

Số: /2025/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/05/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 529/TTr-VPĐP ngày 24/7/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số Điều của quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới (NTM) kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh

Hóa, giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

1. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Thẩm quyền xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận

Chủ tịch UBND xã xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu”.

2. Sửa đổi Điều 7 như sau:

“Điều 7. Xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu

1. Ban Phát triển thôn, bản tổ chức đánh giá kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản.

2. UBND xã tổ chức thẩm định, Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận, công bố thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện xây dựng thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu

1. Tổ chức đánh giá và lấy ý kiến

a) Ban Phát triển thôn, bản tổ chức triển khai xây dựng báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại nhà văn hóa thôn, bản và trên hệ thống loa truyền thanh của thôn, bản ít nhất 02 lần trong thời hạn 07 ngày để lấy ý kiến tham gia của Nhân dân.

b) Ban Phát triển thôn, bản bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản sau khi nhận được ý kiến tham gia của Ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, bản và Nhân dân trên địa bàn thôn, bản.

2. Hoàn thiện hồ sơ

a) Ban Phát triển thôn, bản tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu, yêu cầu cuộc họp phải có từ 70% trở lên đại diện hộ dân trong thôn, bản tham dự; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND xã.

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu Ban Phát triển thôn, bản nộp cho UBND xã để thẩm định, gồm:

+ Văn bản đề nghị UBND xã thẩm định các tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo mẫu 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

+ Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn, bản (bản chính, theo mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

+ Biên bản họp thôn (theo mẫu 03 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

+ Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh phương án (đề án) xây dựng thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu (bản sao).

+ Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu (có xác nhận của Trưởng thôn).

+ Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản.

c) Hình thức nộp và tiếp nhận hồ sơ: Nộp trực tiếp tại phòng Kinh tế thuộc UBND xã hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính công ích”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Tổ chức thẩm định, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu

1. Tổ chức thẩm định

a) UBND xã tổ chức triển khai thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản. Phòng Kinh tế xây dựng báo cáo và báo cáo UBND xã về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các phòng, ban, đơn vị của xã đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Mẫu báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản (theo mẫu 04 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

b) UBND xã gửi báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản để lấy ý kiến tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định đối với thôn, bản sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã.

Mẫu báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản (theo mẫu số 05 Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã chủ trì, phối hợp Ban công tác Mặt trận thôn, bản và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, bản tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn, bản đối với việc đề nghị công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu.

d) Trường hợp thôn, bản chưa đủ điều kiện để xét, công nhận đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu thì UBND xã trả lời bằng văn bản cho Ban phát triển thôn và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

2. Tổ chức xét, công nhận

a) Chủ tịch UBND xã thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (sau đây viết tắt là Hội đồng thẩm định), gồm: Đại diện lãnh đạo các ban, phòng, bộ phận tham mưu có liên quan (số lượng thành viên Hội đồng thẩm định từ 7 đến 9 người). Chủ tịch Hội đồng thẩm định là đồng chí Lãnh đạo UBND xã phụ trách Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn.

b) Hội đồng thẩm định tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (cuộc họp Hội đồng thẩm định chỉ được tiến hành khi có 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định dự họp); mời đại diện Ban Phát triển thôn, bản có hồ sơ đề nghị, xét công nhận đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu tham dự để tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia.

Đại diện Ban Phát triển thôn, bản tiếp thu, giải trình đối với các ý kiến tham gia của các thành viên Hội đồng thẩm định trước khi Hội đồng thẩm định tiến hành bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu.

Phòng Kinh tế hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND xã xem xét, quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

c) Chủ tịch UBND xã xem xét, quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu theo đề nghị của Phòng Kinh tế.

d) Mẫu Giấy công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

3. Tổ chức công bố

- Chủ tịch UBND xã công bố thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu và công khai trên trang thông tin điện tử của xã, các phương tiện thông tin đại chúng.

- Thời hạn tổ chức công bố thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (trừ trường hợp bất khả kháng). Việc tổ chức công bố thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu do UBND xã chủ trì thực hiện, đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương”.

5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 12 như sau:

“Điều 12. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu

1. Phòng Kinh tế triển khai xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản trên địa bàn (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các phòng, ban, đơn vị của xã về đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách); gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được công bố trên trang thông tin điện tử của xã trong thời hạn 10 ngày để lấy ý kiến rộng rãi đến Nhân dân.

Phòng Kinh tế bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với từng thôn, bản khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân trên địa bàn xã.

2. Phòng Kinh tế hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch UBND xã xem xét, thu hồi quyết định công nhận đối với thôn, bản không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu.

Hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu gồm:

- Báo cáo của Phòng Kinh tế về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

- Báo cáo của Phòng Kinh tế về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

3. Chủ tịch UBND xã xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Phòng Kinh tế; công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử của xã.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1, khoản 3, khoản 5 Điều 15 như sau:

“Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường (Văn phòng Điều phối xây dựng NTM tỉnh) chủ trì:

c) Kiểm tra hồ sơ, thực địa kết quả công nhận thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu của các xã làm cơ sở tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh hỗ trợ các thôn, bản đạt chuẩn NTM (thôn, bản miền núi) và các thôn, bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo cơ chế, chính sách khuyến khích xây dựng NTM của tỉnh.

3. Trách nhiệm của BCD, UBND xã và Chủ tịch UBND xã:

- BCD xã chỉ đạo toàn diện việc thực hiện Chương trình xây dựng NTM trên địa bàn; tăng cường việc kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn thực hiện xây dựng thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu; phân công nhiệm vụ cho các phòng, ban, thành viên phụ trách các thôn, bản trên địa bàn; chịu trách nhiệm trước BCD, UBND tỉnh về kết quả thực hiện xây dựng thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu.

- UBND xã chịu trách nhiệm tổng hợp danh sách thôn, bản phấn đấu đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu theo lộ trình; định kỳ hàng năm báo cáo BCD, UBND tỉnh về kết quả thực hiện qua Sở Nông nghiệp và Môi trường (Văn phòng Điều phối xây dựng NTM tỉnh); phân công nhiệm vụ cho các phòng, ban chuyên môn phụ trách tiêu chí NTM; tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định, xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu theo quy định.

- Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận, công bố và thu hồi Quyết định thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quyết định đó.

5. Trách nhiệm của Ban Phát triển thôn, bản: Đăng ký danh sách thôn, bản phấn đấu đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu với UBND xã; Tổ chức họp dân để thống nhất đăng ký xây dựng thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu với UBND xã; xây dựng phương án và tổ chức triển khai thực hiện các tiêu chí NTM, NTM kiểu mẫu; báo cáo kết quả thực hiện với BCD, UBND xã; tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu”.

Điều 2. Bãi bỏ, thay thế các quy định sau:

1. Bãi bỏ: Điều 9; khoản 2 Điều 12; khoản 4 Điều 15.

2. Bãi bỏ các cụm từ: “Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố” tại Điều 2; “điểm b khoản 3 Điều 9”, “điểm b khoản 1 Điều 12” tại khoản 2 Điều 14; “huyện, thị xã, thành phố” tại điểm b khoản 1 Điều 15.

3. Thay thế cụm từ “huyện, thị xã, thành phố” bằng từ “xã” tại khoản 2 Điều 15.

4. Thay thế Phụ lục I và Phụ lục II.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng NTM tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã; Trưởng các thôn, bản và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Các thành viên BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh;
- Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Thanh Hóa;
- Trung tâm Công báo, Website tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC I

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ
THÔN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v đề nghị thẩm định các tiêu chí
thôn NTM/NTM kiểu mẫu

....., ngày tháng năm 202...

Kính gửi: UBND xã.....

Căn cứ Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 33/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024; số....2025/QĐ-UBND ngày.../.../2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản, đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND xã);

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... của UBND xã ...về phê duyệt Đề án (Phương án) xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu thôn (bản)và Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu ngày ... của thôn (bản)...

Căn cứ kết quả tự đánh giá thực tế mức độ đạt chuẩn của các tiêu chí NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn (bản)....

Căn cứ Biên bản họp thôn (bản)... ngày//202...và kết quả lấy phiếu xét đánh giá sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn (bản) đối với việc đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm ...,

Ban Phát triển thôn (bản) đề nghị UBND xãtổ chức thẩm định, xét, công nhận thôn (bản).....đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm

Hồ sơ gửi kèm văn bản, gồm:

- Văn bản đề nghị UBND xã thẩm định các tiêu chí thôn, bản NTM/ NTM kiểu mẫu.

- Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn, bản.

- Biên bản họp thôn, bản.

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của Ban công tác mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội thôn, bản và Nhân dân trong xã đối với kết quả thực hiện xây dựng thôn NTM/NTM kiểu mẫu.

- Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh phương án (đề án) xây dựng thôn NTM/NTM kiểu mẫu.

- Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn NTM/NTM kiểu mẫu.

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu của thôn, bản.

Kính đề nghị UBND xã xem xét, thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
-;

**TM. BAN PHÁT TRIỂN THÔN
TRƯỞNG THÔN**

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ
THÔN, BẢN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

**Kết quả xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm
của thôn, bản.....**

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tóm tắt về Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thôn
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, xã.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu**1. Về công tác tổ chức, triển khai****2. Về công tác thông tin, tuyên truyền và tham gia tập huấn****3. Về Phát triển kinh tế - xã hội**

- a) Phát triển sản xuất nông nghiệp.
- b) Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề nông thôn.

c) Nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân

d) Xây dựng cơ sở hạ tầng.

4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp trên hỗ trợ: triệu đồng, chiếm%;
- Nhân dân đóng góp triệu đồng, chiếm %.

IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu

Tổng số tiêu chí thôn, bản tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu theo quy định là/ (tổng số) tiêu chí, đạt %, cụ thể

1. Tiêu chí số về

- a) Yêu cầu của tiêu chí:
- b) Kết quả thực hiện tiêu chí:
 - Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....
 - Các nội dung đã thực hiện:.....
 - Khối lượng thực hiện:
 - Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.
- c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số về

- a) Yêu cầu của tiêu chí:
- b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....
- Các nội dung đã thực hiện:.....
- Khối lượng thực hiện:
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

n. Tiêu chí số về

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm

VI. Kế hoạch duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn

1. Quan điểm
2. Mục tiêu
3. Nội dung duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới

VII. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-

TM. BAN PHÁT TRIỂN THÔN, BẢN
TRƯỞNG THÔN
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI**

Thôn, bản, xã, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới năm thôn)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Vùng 1	Vùng 2		
1	Lao động	1.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 70\%$	$\geq 75\%$		
		1.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 20\%$	$\geq 25\%$		
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của thôn, bản (triệu đồng/người)	Năm 2022: ≥ 39 Năm 2023: ≥ 42 Năm 2024: ≥ 45 Năm 2025: ≥ 48	Năm 2022: ≥ 39 Năm 2023: ≥ 42 Năm 2024: ≥ 45 Năm 2025: ≥ 48		
3	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	$< 13\%$	$< 6,5\%$		
4	Nhà ở dân cư và vườn hộ	4.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không		
		4.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 80\%$	$\geq 85\%$		
		4.3. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học	Đạt	Đạt		
		4.4. Vườn hộ mỗi gia đình (nếu có) được thiết kế gọn gàng, khoa học đảm bảo vệ sinh môi trường	Đạt	Đạt		
5	Giao thông	5.1. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, có rãnh tiêu thoát nước mặt đường	$\geq 80\%$ (trong đó: $\geq 50\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)	100% (trong đó: $\geq 70\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)		
		5.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm; có rãnh tiêu thoát nước mặt đường, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy	100% (trong đó: $\geq 50\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)	100% (trong đó: $\geq 70\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Vùng 1	Vùng 2		
		5.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (nếu có) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (trong đó: $\geq 50\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)	100% (trong đó: $\geq 60\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)		
6	Giáo dục và Đào tạo	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt từ 98% trở lên; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt		
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$		
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận.	Đạt	Đạt		
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$		
		7.2. Có nhân viên y tế thôn, bản hoạt động theo quy định	Đạt	Đạt		
		7.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	$\leq 22\%$		
		7.4. Thôn, bản triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	Đạt		
8	Văn hóa	8.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt	Đạt		
		8.2. Được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn/bản Văn hóa trong 3 năm liên tục	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Vùng 1	Vùng 2		
		8.3. Hàng rào của Nhà văn hoá, khu thể thao thôn bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh	Năm 2022 $\geq$ 60% Năm 2023 $\geq$ 70% Năm 2024 $\geq$ 75% Năm 2025 $\geq$ 80%	Năm 2022 $\geq$ 65% Năm 2023 $\geq$ 75% Năm 2024 $\geq$ 80% Năm 2025 $\geq$ 85%		
9	Môi trường và an toàn thực phẩm	9.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq$ 45% (đối với thôn, bản thuộc các xã khu vực II theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ) $\geq$ 20% (đối với thôn, bản thuộc các xã khu vực III tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc) Không quy định tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq$ 45% (đối với thôn thuộc các xã khu vực I miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ) $\geq$ 45% đối với thôn thuộc các xã còn lại (trong đó, $\geq$ 20% từ hệ thống cấp nước sạch tập trung)		
		9.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq$ 90%	$\geq$ 95%		
		9.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Vùng 1	Vùng 2		
		9.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$		
		9.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt		
		9.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	$\geq 75\%$		
		9.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%		
		9.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$		
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	$\geq 70\%$		
		9.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%		
		9.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	$\geq 30\%$		
		9.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$	$\geq 50\%$		
10	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	Đảm bảo yêu cầu sản xuất, dân sinh và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt		
11	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 98\%$	100%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
				Vùng 1	Vùng 2		
12	Thông tin và truyền thông	12.1	Tỷ lệ hộ gia đình trong thôn có lắp đặt Internet cáp quang	≥50%	≥50%		
			Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động của thôn có điện thoại thông minh	≥60%	≥60%		
		12.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt		Đạt	Đạt		
13	Hệ thống chính trị	13.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định		Đạt	Đạt		
		13.2. Chi bộ được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		Đạt	Đạt		
		13.3. Tổ chức chính trị - xã hội được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		100%	100%		
		13.4. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội		Đạt	Đạt		
		13.5. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới		Đạt	Đạt		
		13.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân. Ban Phát triển thôn, bản được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức xây dựng nông thôn mới		Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Vùng 1	Vùng 2		
14	Quốc phòng và An ninh	14.1. Đảm bảo chỉ tiêu xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt		
		14.2. Không có hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; không có khiếu kiện đông người vượt cấp; không có hoạt động tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật ở khu dân cư	Đạt	Đạt		
		14.3. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm, tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông, cháy, nổ được được kiểm chế, giảm so với năm trước	Đạt	Đạt		
		14.4. Có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả; đạt tiêu chuẩn an toàn về “ANTT” và đạt loại “Khá” trong phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ theo quy định của Bộ Công an				

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

Thôn, bản, xã, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu năm thôn)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
1	Phát triển kinh tế nông thôn	1.1. Thôn, bản có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc có mô hình nông nghiệp liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm, hoặc có sản phẩm OCOP được xếp hạng 3 sao trở lên.	Đạt		
		1.2. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương được truy xuất nguồn gốc đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu.	Đạt		
		1.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 80\%$		
		1.4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 35\%$		
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.	Đạt		
3	Nghèo đa chiều	Thôn, bản không còn hộ nghèo và hộ cận nghèo (trừ hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động; hộ nghèo, hộ cận nghèo do bệnh hiểm nghèo).	Đạt		
4	Nhà ở dân cư và khuôn viên hộ gia đình	4.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố.	$\geq 90\%$		
		4.2. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học; các công trình phụ trợ thuận tiện cho sinh hoạt, hợp vệ sinh, đảm bảo mỹ quan.	Đạt		
		4.3. Vườn hộ - vườn nằm trong khuôn viên hộ gia đình (đối với vườn có diện tích từ 200m ² trở lên): - Có bản vẽ hoặc sơ đồ quy hoạch được UBND xã xác nhận. - Có cảnh quan xanh-sạch-đẹp; có sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. - Thu nhập từ vườn hàng năm: tối thiểu đạt 30 triệu đồng/500m ² .	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
		4.4. Tỷ lệ hộ chăn nuôi (nếu có): Đúng quy cách kỹ thuật, có sử dụng bể biogas hoặc chế phẩm sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường.	$\geq 90\%$		
		4.5. Tỷ lệ hộ gia đình có hàng rào trồng bằng cây xanh, cây hoa hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh, cây hoa.	$\geq 75\%$		
5	Giao thông	5.1. Đường trục chính thôn, bản:			
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100%		
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy.	$\geq 70\%$		
		- Có biển báo giao thông đầu các trục đường thôn (biên báo hạn chế tải trọng xe, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...) theo quy định.	Đạt		
		- Tỷ lệ km đường được trồng cây xanh, cây hoa phù hợp với cảnh quan; có hệ thống điện chiếu sáng.	$\geq 80\%$		
		5.2. Đường ngõ, xóm:			
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100%		
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước.	100%		
		- Tỷ lệ km đường được trồng hoa, cây xanh.	$\geq 80\%$		
		5.3. Đường trục chính nội đồng hoặc khu sản xuất (nếu có): Đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100% ($\geq 80\%$ cứng hóa)		
6	Giáo dục	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học mức độ 3 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp).	$\geq 98\%$		
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận.	Đạt		
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 98\%$		
		7.2. Thôn, bản triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử	Đạt		
		7.3. Thôn, bản triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt		
		7.4. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	$\leq 10\%$		
8	Văn hóa	8.1. Nhà văn hóa thôn, bản được xây dựng đầu tư trang thiết bị hiện đại, kết nối được Internet; có lắp đặt các dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời cho các lứa tuổi; phát triển nhiều loại hình sinh hoạt câu lạc bộ tại Nhà văn hóa và duy trì thường xuyên tổ chức hoạt động theo quy định.	Đạt		
		8.2. Hàng rào khuôn viên Nhà văn hóa, khu thể thao thôn được trồng bằng cây xanh hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh.	100%		
		8.3. Trong khuôn viên nhà văn hóa, khu thể thao thôn, bản trồng cây xanh hoặc trồng hoa hài hòa, hợp lý.	Đạt		
		8.4. Có tủ sách (trên 50 đầu sách các loại) tại nhà văn hóa thôn, bản.	Đạt		
		8.5. Được công nhận và giữ vững danh hiệu “khu dân cư văn hóa” trong 05 năm liên tục theo quy định tại Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ”.	Đạt		
		8.6. Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” 03 năm liên tục theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ.	$\geq 80\%$		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
		8.7. Thôn, bản được tặng Giấy khen khu dân cư văn hóa đạt ít nhất trong 03 năm liên tục và tỷ lệ hộ gia đình được tặng Giấy khen “Gia đình văn hóa” đạt 25%/tổng số gia đình.	Đạt		
		8.8. Có hương ước, quy ước được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận và 100% người dân thực hiện hương ước, quy ước.	Đạt		
		8.9. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình kiểu mẫu”	$\geq 75\%$		
9	Môi trường	9.1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất – kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%		
		9.2. Đường trục thôn, bản, ngõ, xóm, cảnh quan nơi ở từng hộ gia đình xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt		
		9.3. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt		
		9.4. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng.	$\geq 5\%$		
		9.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom và xử lý theo đúng quy định.	100%		
		9.6. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.	$\geq 85\%$		
		9.7. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp.	$\geq 60\%$		
		9.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả.	$\geq 50\%$		
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.	$\geq 90\%$		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
		9.10. Có mô hình bảo vệ môi trường (tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.	Đạt		
10	Chất lượng môi trường sống	10.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.	$\geq 45\%$		
		10.2. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.	100%		
		10.3. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn.	Đạt		
		10.4. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.	100%		
		10.5. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch.	100%		
11	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	Hệ thống thủy lợi liên quan đến thôn, bản cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất, dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai 04 tại chỗ; có áp dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước đối với cây trồng chủ lực địa phương.	Đạt		
12	Điện	12.1. Có lưới điện trung thế và hạ thế sử dụng 100% cáp bọc hoặc cáp ngầm.	Đạt		
		12.2. Tỷ lệ hộ thanh toán hóa đơn tiền sử dụng điện qua ứng dụng thanh toán điện tử.	$\geq 90\%$		
13	Thông tin và truyền thông	13.1	Tỷ lệ hộ gia đình trong thôn có lắp đặt Internet cáp quang	$\geq 60\%$	
			Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động của thôn có điện thoại thông minh	$\geq 70\%$	
		13.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt		
		13.3. Có một trong các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, như: Sản xuất, kinh doanh; y tế; giáo dục; an toàn giao thông; an ninh trật tự; truy xuất nguồn gốc sản phẩm...	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
14	Hệ thống chính trị; tiếp cận pháp luật	14.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị - xã hội theo quy định; hàng năm hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt		
		14.2. Trong năm xét công nhận hoặc năm liền kề, Chi bộ được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.	Đạt		
		14.3. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu.	Đạt		
		14.4. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành	≥90%		
		14.5. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng hỗ trợ pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.	≥90%		
15	Quốc phòng và An ninh	15.1. Thực hiện tốt nhiệm vụ đăng ký, quản lý, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, phương tiện kỹ thuật, hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm.	Đạt		
		15.2. Tham gia đầy đủ chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch của cấp trên; thực hiện tốt công tác phổ biến kiến thức quốc phòng - an ninh cho toàn dân; hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập phòng chống lụt bão, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và nhiệm vụ đột xuất khác.	Đạt		
		15.3. Không có khiếu kiện, truyền đạo trái pháp luật ở khu dân cư.	Đạt		
		15.4. Không có công dân cư trú phạm tội bị khởi tố; không xảy ra trọng án, tội phạm rất nghiêm trọng trở lên; tội phạm và tệ nạn xã hội được kiềm chế, giảm dần; không phát sinh mới người mắc tệ nạn xã hội ở khu dân cư.	Đạt		
		15.5. Được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” và đạt loại “xuất sắc” trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo quy định của Bộ Công an; có mô hình tự quản về An ninh trật tự hoạt động, thường xuyên hiệu quả.	Đạt		

Mẫu số 03**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***(Tên thôn, bản), ngày ... tháng ... năm 202...***BIÊN BẢN****HỘI NGHỊ DÂN CƯ THÔN (BẢN)**

Hôm nay, ngày ...tháng ... năm ...tại thôn (bản) ...xã ...Ban công tác mặt trận thôn tổ chức hội nghị dân cư để lấy ý kiến thống nhất về việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản... đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm..

- Chủ trì Hội nghị: *(Trưởng Ban công tác mặt trận thôn ghi rõ họ, tên, chức danh):*

- Thư ký Hội nghị: *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*

- Thành phần tham gia:

1. Thành phần tham gia ý kiến: *(Đại diện các hộ gia đình trong thôn).*

2. Tổng số hộ gia đình trong thôn:hộ

3. Tổng số hộ có đại diện tham dự Hội nghị:....hộ, chiếm. ..% số hộ trong thôn.

- Nội dung Hội nghị:

1. Ông (bà).....*(Trưởng Ban công tác mặt trận thôn)* thông qua Báo cáo kết quả xây dựng NTM/NTM kiểu mẫu thôn

2. Ý kiến tham gia vào Báo cáo kết quả xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu của đại diện các hộ gia đình trong thôn.

+

.....

3. Ban công tác Mặt trận thôn thực hiện các thủ tục lấy ý kiến thống nhất của đại diện các hộ gia đình trong thôn về việc đề nghị xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm *(bằng hình thức biểu quyết hoặc lấy phiếu, nếu thực hiện theo hình thức lấy phiếu phải ghi rõ thành phần và hoạt động của tổ kiểm phiếu).*

Kết quả lấy ý kiến:

+ Ý kiến thống nhất: người *(phiếu)*, chiếm%.

+ Ý kiến không thống nhất:người *(phiếu)*, chiếm%.

4. Các ý kiến tham gia khác của đại diện các hộ dân: *(mời các đại biểu có ý kiến không thống nhất nêu lý do không thống nhất).*

5. Thư ký hoàn thiện và thông qua Biên bản tại Hội nghị.

Hội nghị kết thúc hồi.....giờ.....phút cùng ngày. Các đại biểu tham dự đã thống nhất nội dung biên bản và lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, 01 bản gửi kèm hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (bản) ... đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm

Thư ký
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-KT

....., ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

**Về việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn
và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu
của thôn, bản.....**

Căn cứ Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 33/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024; số.../2025/QĐ-UBND ngày.../.../2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản, đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND xã);

Căn cứ đề nghị của Ban phát triển thôn (bản) ...ngày.../.../20...về việc đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn (bản) ...đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm....

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí NTM trên địa bàn thôn (bản)của các phòng, ban phụ trách tiêu chí NTM. Phòng Kinh tế báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và thực hiện các tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu cho thôn (bản) cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

Thời gian thẩm định (từ ngày//..... đến ngày//.....).

1. Về hồ sơ**2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản NTM/NTM kiểu mẫu**

2.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (trên cơ sở kết quả thẩm định so với yêu cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (trên cơ sở kết quả thẩm định so với yêu cầu của tiêu chí).

n. Tiêu chí số về

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản NTM/NTM kiểu mẫu

- Tổng số tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu của thônđã được UBND xã.....thẩm định đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu tính đến thời điểm thẩm định là:/..... tiêu chí, đạt%.

-

(Kèm theo biểu kết quả thẩm định các tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu của thôn).

III. KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

-
-

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

của thôn, bản..., xã, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Báo cáo số: /BC- KT ngày / /20.... của phòng Kinh tế về công nhận thôn đạt chuẩn NTM)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả đánh giá của thôn	Kết quả thẩm định của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
1	Lao động	1.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	≥ 75%		
		1.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	≥ 25%		
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của thôn, bản (triệu đồng/người)	Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥45 Năm 2025: ≥48	Năm 2022: ≥39 Năm 2023: ≥42 Năm 2024: ≥45 Năm 2025: ≥48		
3	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	< 13%	< 6,5%		
4	Nhà ở dân cư và vườn hộ	4.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không		
		4.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 80%	≥ 85%		
		4.3. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học	Đạt	Đạt		
		4.4. Vườn hộ mỗi gia đình (nếu có) được thiết kế gọn gàng, khoa học đảm bảo vệ sinh môi trường	Đạt	Đạt		
5	Giao thông	5.1. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, có rãnh tiêu thoát nước mặt đường	≥80% (trong đó: ≥50% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)	100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m)		
		5.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm; có rãnh tiêu thoát nước mặt đường, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy	100% (trong đó: ≥50% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều	100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả đánh giá của thôn	Kết quả thẩm định của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
			rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)	rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)		
		5.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (nếu có) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (trong đó: $\geq 50\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)	100% (trong đó: $\geq 60\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0\text{m}$)		
6	Giáo dục và Đào tạo	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt từ 98% trở lên; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt		
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$		
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận.	Đạt	Đạt		
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$		
		7.2. Có nhân viên y tế thôn, bản hoạt động theo quy định	Đạt	Đạt		
		7.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	$\leq 22\%$		
		7.4. Thôn, bản triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	Đạt		
8	Văn hóa	8.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt	Đạt		
		8.2. Được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn/bản Văn hóa trong 3 năm liên tục	Đạt	Đạt		
		8.3. Hàng rào của Nhà văn hoá, khu thể thao thôn bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh	Năm 2022 $\geq 60\%$ Năm 2023 $\geq 70\%$ Năm 2024 $\geq 75\%$	Năm 2022 $\geq 65\%$ Năm 2023 $\geq 75\%$ Năm 2024 $\geq 80\%$		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả đánh giá của thôn	Kết quả thẩm định của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
			Năm 2025 $\geq$ 80%	Năm 2025 $\geq$ 85%		
9	Môi trường và An toàn thực phẩm	9.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 45\%$ (đối với thôn, bản thuộc các xã khu vực II theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ) $\geq 20\%$ (đối với thôn, bản thuộc các xã khu vực III tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc) Không quy định tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 45\%$ (đối với thôn thuộc các xã khu vực I miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ) $\geq 45\%$ đối với thôn thuộc các xã còn lại (trong đó, $\geq 20\%$ từ hệ thống cấp nước sạch tập trung)		
		9.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	$\geq 95\%$		
		9.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt		
		9.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$		
		9.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả đánh giá của thôn	Kết quả thẩm định của xã
				Vùng 1	Vùng 2		
		9.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định		$\geq 70\%$	$\geq 75\%$		
		9.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường		100%	100%		
		9.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch		$\geq 70\%$	$\geq 85\%$		
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường		$\geq 60\%$	$\geq 70\%$		
		9.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm		100%	100%		
		9.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn		$\geq 30\%$	$\geq 30\%$		
		9.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		$\geq 30\%$	$\geq 50\%$		
10	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	Đảm bảo yêu cầu sản xuất, dân sinh và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ		Đạt	Đạt		
11	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn		$\geq 98\%$	100%		
12	Thông tin và truyền thông	12.1	Tỷ lệ hộ gia đình trong thôn có lắp đặt Internet cáp quang	$\geq 50\%$	$\geq 50\%$		
			Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động của thôn có điện thoại thông minh	$\geq 60\%$	$\geq 60\%$		
		12.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt		Đạt	Đạt		
13	Hệ thống chính	13.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định		Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả đánh giá của thôn	Kết quả thẩm định của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
	trị	13.2. Chi bộ được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt		
		13.3. Tổ chức chính trị - xã hội được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%		
		13.4. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt		
		13.5. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới	Đạt	Đạt		
		13.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân. Ban phát triển thôn, bản được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt		
14	Quốc phòng và An ninh	14.1. Đảm bảo chỉ tiêu xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt		
		14.2. Không có hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; không có khiếu kiện đông người vượt cấp; không có hoạt động tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật ở khu dân cư	Đạt	Đạt		
		14.3. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm, tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông, cháy, nổ được được kiểm chế, giảm so với năm trước	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo Vùng		Kết quả đánh giá của thôn	Kết quả thẩm định của xã
			Vùng 1	Vùng 2		
		14.4. Có một trong các mô hình (phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả; đạt tiêu chuẩn an toàn về “ANTT” và đạt loại “Khá” trong phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ theo quy định của Bộ Công an	Đạt	Đạt		

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

Thôn, bản, xã, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Báo cáo số: /BC- KT ngày / /20.... của phòng Kinh tế về công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm định của xã
1	Phát triển kinh tế nông thôn	1.1. Thôn, bản có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc có mô hình nông nghiệp liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm, hoặc có sản phẩm OCOP được xếp hạng 3 sao trở lên.	Đạt		
		1.2. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương được truy xuất nguồn gốc đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu.	Đạt		
		1.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 80\%$		
		1.4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 35\%$		
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.	Đạt		
3	Nghèo đa chiều	Thôn, bản không còn hộ nghèo và hộ cận nghèo (trừ hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động; hộ nghèo, hộ cận nghèo do bệnh hiểm nghèo).	Đạt		
4	Nhà ở dân cư và khuôn viên hộ gia đình	4.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố.	$\geq 90\%$		
		4.2. Đồ đạc căn hộ mỗi gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học; các công trình phụ trợ thuận tiện cho sinh hoạt, hợp vệ sinh.	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm định của xã
		4.3. Vườn hộ - vườn nằm trong khuôn viên hộ gia đình (đối với vườn có diện tích từ 200m ² trở lên): - Có bản vẽ hoặc sơ đồ quy hoạch được UBND xã xác nhận. - Có cảnh quan xanh-sạch-đẹp; có sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. - Thu nhập từ vườn hàng năm: tối thiểu đạt 30 triệu đồng/500m ² .	Đạt		
		4.4. Tỷ lệ hộ chăn nuôi (nếu có): Đúng quy cách kỹ thuật, có sử dụng bể biogas hoặc chế phẩm sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥90%		
		4.5. Tỷ lệ hộ gia đình có hàng rào trồng bằng cây xanh, cây hoa hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh, cây hoa.	≥ 75%		
5	Giao thông	5.1. Đường trục chính thôn, bản:			
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100%		
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước, rãnh dọc tiêu thoát nước sinh hoạt khu dân cư có nắp đậy.	≥ 70%		
		- Có biển báo giao thông đầu các trục đường thôn (biển báo hạn chế tải trọng xe, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc,...) theo quy định.	Đạt		
		- Tỷ lệ km đường được trồng cây xanh, cây hoa phù hợp với cảnh quan; có hệ thống điện chiếu sáng.	≥80%		
		5.2. Đường ngõ, xóm:			
		- Tỷ lệ km đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100%		
		- Các tuyến đường có rãnh tiêu thoát nước.	100%		
		- Tỷ lệ km đường được trồng hoa, cây xanh.	≥80%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm định của xã
		5.3. Đường trục chính nội đồng hoặc khu sản xuất (nếu có): Đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,0m.	100% ($\geq 80\%$ cứng hóa)		
6	Giáo dục	6.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học mức độ 3 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	Đạt		
		6.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp).	$\geq 98\%$		
		6.3. Có phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập tốt được công nhận là “Cộng đồng học tập” do UBND xã ký Quyết định công nhận.	Đạt		
7	Y tế	7.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 98\%$		
		7.2. Thôn, bản triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử	Đạt		
		7.3. Thôn, bản triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt		
		7.4. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	$\leq 10\%$		
8	Văn hóa	8.1. Nhà văn hóa thôn, bản được xây dựng, đầu tư trang thiết bị hiện đại, kết nối được Internet; có lắp đặt các dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời cho các lứa tuổi; phát triển nhiều loại hình sinh hoạt câu lạc bộ tại Nhà văn hóa và duy trì thường xuyên tổ chức hoạt động theo quy định.	Đạt		
		8.2. Hàng rào khuôn viên Nhà văn hóa, khu thể thao thôn được trồng bằng cây xanh hoặc tường rào cứng được phủ bằng cây xanh.	100%		
		8.3. Trong khuôn viên nhà văn hóa, khu thể thao thôn, bản trồng cây xanh hoặc trồng hoa hài hòa, hợp lý.	Đạt		
		8.4. Có tủ sách (trên 50 đầu sách các loại) tại nhà văn hóa thôn, bản.	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm định của xã
		8.5. Được công nhận và giữ vững danh hiệu “khu dân cư văn hóa” trong 05 năm liên tục theo quy định tại Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ”.	Đạt		
		8.6. Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” 03 năm liên tục theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ.	$\geq 80\%$		
		8.7. Thôn, bản được tặng Giấy khen khu dân cư văn hóa đạt ít nhất trong 03 năm liên tục và tỷ lệ hộ gia đình được tặng Giấy khen “Gia đình văn hóa” đạt 25%/tổng số gia đình.	Đạt		
		8.8. Cổ hương ước, quy ước được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận và 100% người dân thực hiện hương ước, quy ước.	Đạt		
		8.9. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình kiểu mẫu”.	$\geq 75\%$		
9	Môi trường	9.1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất – kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%		
		9.2. Đường trục thôn, bản, ngõ xóm, cảnh quan nơi ở từng hộ gia đình xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt		
		9.3. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt		
		9.4. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng.	$\geq 5\%$		
		9.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom và xử lý theo đúng quy định.	100%		
		9.6. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.	$\geq 85\%$		
		9.7. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp.	$\geq 60\%$		
		9.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả.	$\geq 50\%$		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm định của xã
		9.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.		$\geq 90\%$		
		9.10. Có mô hình bảo vệ môi trường (tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.		Đạt		
10	Chất lượng môi trường sống	10.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.		$\geq 45\%$		
		10.2. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.		100%		
		10.3. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn.		Đạt		
		10.4. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.		100%		
		10.5. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch.		100%		
11	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	Hệ thống thủy lợi liên quan đến thôn, bản cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất, dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai 04 tại chỗ; có áp dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước đối với cây trồng chủ lực địa phương.		Đạt		
12	Điện	12.1. Có lưới điện trung thế và hạ thế sử dụng 100% cáp bọc hoặc cáp ngầm.		Đạt		
		12.2. Tỷ lệ hộ thanh toán hóa đơn tiền sử dụng điện qua ứng dụng thanh toán điện tử.		$\geq 90\%$		
13	Thông tin và truyền thông	13.1	Tỷ lệ hộ gia đình trong thôn có lắp đặt Internet cáp quang	$\geq 60\%$	$\geq 60\%$	
			Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động của thôn có điện thoại thông minh	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$	
		13.2. Có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.		Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm định của xã
		13.3. Có một trong các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, như: Sản xuất, kinh doanh; y tế; giáo dục; an toàn giao thông; an ninh trật tự; truy xuất nguồn gốc sản phẩm..	Đạt		
14	Hệ thống chính trị; tiếp cận pháp luật	14.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị - xã hội theo quy định; hàng năm hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt		
		14.2. Trong năm xét công nhận hoặc năm liền kề, Chi bộ được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.	Đạt		
		14.3. Chi bộ có Nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu.	Đạt		
		14.4. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành	≥90%		
		14.5. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng hỗ trợ pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.	≥90%		
15	Quốc phòng và An ninh	15.1. Thực hiện tốt nhiệm vụ đăng ký, quản lý, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, phương tiện kỹ thuật, hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm.	Đạt		
		15.2. Tham gia đầy đủ chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch của cấp trên; thực hiện tốt công tác phổ biến kiến thức quốc phòng - an ninh cho toàn dân; hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập phòng chống lụt bão, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và nhiệm vụ đột xuất khác.	Đạt		
		15.3. Không có khiếu kiện, truyền đạo trái pháp luật ở khu dân cư.	Đạt		
		15.4. Không có công dân cư trú phạm tội bị khởi tố; không xảy ra trọng án, tội phạm rất nghiêm trọng trở lên; tội phạm và tệ nạn xã hội được kiểm chế, giảm dần; không phát sinh mới người mắc tệ nạn xã hội ở khu dân cư.	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm định của xã
		15.5. Được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” và đạt loại “xuất sắc” trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo quy định của Bộ Công an; có mô hình tự quản về An ninh trật tự hoạt động, thường xuyên hiệu quả.	Đạt		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn, bản NTM/NTM kiểu mẫu năm..... đối với thôn (bản)....., xã.....

I. Tóm tắt quá trình xã tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn NTM/NTM kiểu mẫu năm..... đối với thôn (bản).....

1. Ý kiến tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn xã (tên đơn vị, tổ chức:)

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã

-
-

Nơi nhận:

-
-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ.....
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 06

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG KINH TẾ

Số:/TTr-VPĐP

....., ngày tháng năm 20....

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị công nhận thôn, bản
đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm**

Kính gửi: Chủ tịch UBND xã

Căn cứ Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 33/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024; số.../2025/QĐ-UBND ngày.../.../2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản, đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND xã);

Xét đề nghị của Ban phát triển thôn (bản)ngày.../.../20...về việc đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn (bản) ...đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm 2025.

Phòng Kinh tế kính trình Chủ tịch UBND xã....xem xét, công nhận thôn (bản) đạt chuẩn NTM/NTM năm

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

- Báo cáo thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí NTM/NTM của thôn (bản).....

- Biên bản họp xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM/NTM của Hội đồng thẩm định xã.....

- Hồ sơ đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu của Ban phát triển thôn (bản).....

Kính đề nghị Chủ tịch UBND xãxem xét, quyết định công nhận thôn (bản) ... đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
-;
- Lưu: VT,

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**MẪU GIẤY CÔNG NHẬN THÔN, BẢN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN
MỚI/NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

(Quốc huy)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

CÔNG NHẬN

THÔN, BẢN....., XÃ....., TỈNH THANH HÓA

Đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm 20...

Quyết định số:...../QĐ-UBND
Ngày...../.../...

....., ngày... tháng... năm...
CHỦ TỊCH

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../BC-KT

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới
kiểu mẫu năm..... của thôn, bản**

I. Khái quát đặc điểm tình hình

1. Thôn, bản đã được công nhận đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm..... (nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu).

2. Thôn.....(nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thôn; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí thôn, bản NTM/NTM kiểu mẫu).

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, xã.

III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí thôn, bản nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu

1. Về chỉ đạo, điều hành

2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn

a) Công tác truyền thông.

b) Công tác đào tạo, tập huấn.

3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân

a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Về huy động nguồn lực (từ khi thôn, bản được công nhận đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu đến thời điểm đánh giá)

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu

Tổng số tiêu chí NTM/NTM kiểu mẫu của thôn, bản..... đã được Ban phát triển thôn..... đánh giá không đạt chuẩn tính đến thời điểm đánh giá (tháng..../20...) là:...../.....tiêu chí, chiếm.....%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Kết luận (cần khẳng định rõ thôn, bản đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

-

-

VI. Kiến nghị

-

-

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ THÔN, BẢN NTM/NTM KIỂU MẪU NĂM.....
của thôn, bản.....**

(Kèm theo Báo cáo số...../BC-KT ngày...../...../20....của Phòng Kinh tế, xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả đánh giá
1		1.1.		
		1.2.		
		...		
2		2.1.		
		2.2.		
		...		
...		...		

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../BC-KT

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn
nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... của thôn, bản.....**

I. Tóm tắt quá trình tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
-

**II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không
đạt chuẩn NTM/NTM kiểu mẫu năm..... của thôn, bản.....**

1. Ý kiến tham gia của Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị xã
hội của xã.

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn thôn, xã

- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

**III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của Ban phát triển thôn,
bản**

-
-

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên)